

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GLEXHOMES

Kết nối đầu tư - Sẻ chia hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN GLEXHOMES

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN GLEXHOMES

📍 Tầng 31, Tòa nhà Hoàng Cầu Skyline,
Số 31 phố Hoàng Cầu, Phường Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

📞 info@glexhomes.vn
☎️ 024 3538 8888



MỤC LỤC

Chương I.....	5
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG.....	5
Điều 1. Định nghĩa và các thuật ngữ trong Điều lệ.....	5
Điều 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty và Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty.....	6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty.....	7
Điều 4. Ngành nghề kinh doanh của Công ty.....	7
Chương II.....	7
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP.....	7
Điều 5. Vốn điều lệ và Cổ phần.....	7
Điều 6. Cổ phần ưu đãi.....	8
Điều 7. Cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác.....	8
Điều 8. Sổ đăng ký cổ đông.....	9
Điều 9. Cổ đông Công ty.....	9
Chương III.....	10
CHUYỂN NHƯỢNG, THU HỒI, MUA LẠI CỔ PHẦN.....	10
VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU.....	10
Điều 10. Chào bán Cổ phần.....	10
Điều 11. Chuyển nhượng Cổ phần.....	10
Điều 12. Chào bán trái phiếu riêng lẻ.....	10
Điều 13. Mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông.....	11
Điều 14. Mua lại Cổ phần theo quyết định của Công ty.....	11
Điều 15. Điều kiện thanh toán và xử lý các Cổ phần được mua lại.....	12
Chương IV.....	12
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY.....	12
Điều 16. Cơ cấu Tổ chức và Quản lý của Công ty.....	12
Mục 1.....	13
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	13
Điều 17. Quyền của Cổ đông phổ thông.....	13
Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông.....	15



Điều 19.	Cuộc họp ĐHĐCĐ	15
Điều 20.	Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ.....	17
Điều 21.	Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ	19
Điều 22.	Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	20
Điều 23.	Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ	20
Điều 24.	Thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ	22
Điều 25.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ	23
Điều 26.	Biên bản họp ĐHĐCĐ	25
Điều 27.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ	26
Điều 28.	Hiệu lực nghị quyết ĐHĐCĐ.....	27
Mục 2.....		27
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		27
Điều 29.	Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT	27
Điều 30.	Số lượng thành viên và nhiệm kỳ HĐQT	28
Điều 31.	Quyền và nghĩa vụ của HĐQT	28
Điều 32.	Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên HĐQT.....	31
Điều 33.	Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT	32
Điều 34.	Chủ tịch HĐQT.....	32
Điều 35.	Cuộc họp HĐQT.....	33
Điều 36.	Biên bản họp HĐQT	36
Mục 3.....		37
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN.....		37
Điều 37.	Tổng giám đốc.....	37
Điều 38.	Ủy ban Kiểm toán.....	39
Mục 4.....		40
TRÁCH NHIỆM VÀ THÙ LAO CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY		40
Điều 39.	Trách nhiệm của Người quản lý Công ty	40
Điều 40.	Thù lao, tiền lương, thưởng của Người quản lý Công ty	41
Chương V.....		41
CHẤP THUẬN HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VÀ CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN.....		41



Điều 41. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch với người có liên quan	41
Điều 42. Công khai lợi ích liên quan.....	42
Chương VI.....	44
LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN	44
Điều 43. Lao động.....	44
Điều 44. Công đoàn.....	44
Chương VII	44
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ XỬ LÝ LỖ TRONG KINH DOANH	44
Điều 45. Cổ tức	44
Điều 46. Xử lý lỗ trong kinh doanh	45
Chương VIII.....	45
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	45
Điều 47. Tài khoản ngân hàng	45
Điều 48. Năm tài chính.....	46
Điều 49. Hệ thống kế toán	46
Chương IX.....	46
TỔ CHỨC LẠI, TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ,.....	46
PHÁ SẢN CÔNG TY	46
Điều 50. Tổ chức lại	46
Điều 51. Tạm ngừng kinh doanh.....	46
Điều 52. Giải thể.....	47
Điều 53. Phá sản	47
Chương X.....	47
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	47
Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	47
Chương XI.....	48
CON DẤU VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY	48
Điều 55. Con dấu	48
Điều 56. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty	48
Chương XII	48
HIỆU LỰC THI HÀNH.....	48

Điều 57. Hiệu lực thi hành.....	48
Phụ lục 01	50
DANH MỤC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY.....	50
Phụ lục 02	57
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CỔ PHẦN	57
Phụ lục 03	58
DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY	58

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN GLEXHOMES

Điều lệ của Công ty Cổ phần Glexhomes (“Điều lệ”) là cơ sở pháp lý cho các hoạt động của Công ty Cổ phần Glexhomes (“Công ty”) đã được Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) Công ty thống nhất thông qua ngày 01/03/2021.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa và các thuật ngữ trong Điều lệ

1.1. Ngoại trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ và từ viết tắt sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

- a) “**Công ty con**” được hiểu là bất kỳ công ty nào mà trong đó:
 - (i) Công ty sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó; hoặc
 - (ii) Công ty có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc/Giám đốc của công ty đó; hoặc
 - (iii) Công ty có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.
- b) “**Cổ phần**” được hiểu là một đơn vị của vốn điều lệ được hình thành bằng cách chia vốn điều lệ thành nhiều phần bằng nhau.
- c) “**Cổ đông**” được hiểu là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào sở hữu ít nhất 01 (một) Cổ phần đã được phát hành của Công ty và được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
- d) “**Cổ tức**” được hiểu là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi Cổ phần bằng tiền mặt, bằng Cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác.
- e) “**ĐHĐCĐ**” được hiểu là Đại hội đồng cổ đông của Công ty.
- f) “**HDQT**” được hiểu là Hội đồng quản trị của Công ty.
- g) “**UBKT**” được hiểu là Ủy ban Kiểm toán của Công ty.
- h) “**Luật Chứng khoán**” được hiểu là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các bản sửa đổi bổ sung của Luật này.



- i) “Luật Doanh nghiệp” được hiểu là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các bản sửa đổi bổ sung của Luật này.
 - j) “Ngày thành lập” được hiểu là ngày mà Công ty được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp (“Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”) lần đầu tiên.
 - k) “Ngày làm việc” được hiểu là ngày không trùng với ngày thứ bảy hoặc chủ nhật, các ngày nghỉ theo quy định của Pháp luật, và/hoặc trùng với ngày các cơ sở sản xuất kinh doanh không được hoạt động theo quy định đột xuất của Chính phủ.
 - l) “Người quản lý” được hiểu là Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người đứng đầu Văn phòng, Ban chuyên môn theo sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý và hoạt động của Công ty đã được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt.
 - l) “Người có liên quan” hoặc “Người liên quan” được hiểu là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.
 - m) “Pháp luật” được hiểu là tất cả các quy định Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan tới tổ chức và hoạt động của Công ty.
- 1.2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu tới một văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho văn bản đó. Các tham chiếu tới các điều, khoản nếu không được quy định rõ văn bản chứa đựng điều, khoản đó sẽ được hiểu là tham chiếu tới các điều, khoản của Điều lệ này.
- 1.3. Các tiêu đề của văn bản, các chương, điều, khoản được đưa vào chỉ để thuận tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của nội dung các quy định tại Điều lệ này.
- 1.4. Ngày, tháng, năm trong Điều lệ này được tính theo ngày, tháng, năm dương lịch.
- 1.5. Các từ hoặc thuật ngữ nào không được định nghĩa trong Điều lệ này sẽ mang các ý nghĩa như được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và quy định của Pháp luật hiện hành.
- Điều 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty và Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Công ty**

2.1. Tên Công ty

- a) Tên Công ty bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GLEXHOMES
- b) Tên Công ty bằng tiếng Anh: GLEXHOMES JOINT STOCK COMPANY
- c) Tên viết tắt của Công ty: GLEXHOMES.

2.2. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 3.1, Toà nhà Hoàng Cầu Skyline, Số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2.3. Logo của Công ty



2.4. Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, có tư cách pháp nhân và được thành lập theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

2.5. Chi nhánh và Văn phòng đại diện:

Công ty có thể thành lập Chi nhánh và Văn phòng đại diện tại các địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu của Công ty phù hợp với nghị quyết của HĐQT và trong phạm vi Pháp luật cho phép.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Tại thời điểm thông qua bản Điều lệ này, Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc. Số lượng và chức danh của người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của Công ty tại từng thời điểm.

Điều 4. Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- 4.1. Chi tiết ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định tại Phụ lục 01 đính kèm Điều lệ này.
- 4.2. ĐHCĐ của Công ty quyết định việc sửa đổi/bổ sung/thay đổi ngành nghề kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5. Vốn điều lệ và Cổ phần



- 5.1. Vốn điều lệ của Công ty được quy định tại Phụ lục 02 đính kèm Điều lệ này. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ theo quyết định của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của Pháp luật.
- 5.2. Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ Cổ phần phổ thông mà Cổ đông đó đang nắm giữ tại Công ty. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật có liên quan.
- 5.3. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quyết định của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 6. Cổ phần ưu đãi

- 6.1. Ngoài Cổ phần phổ thông, Công ty có quyền phát hành các loại Cổ phần ưu đãi khác nhau. ĐHĐCĐ của Công ty quyết định việc phát hành Cổ phần ưu đãi và người được quyền mua Cổ phần ưu đãi.
- 6.2. Người sở hữu Cổ phần ưu đãi được gọi là Cổ đông ưu đãi. Cổ đông ưu đãi tương ứng với từng loại Cổ phần ưu đãi khác nhau sẽ được hưởng các quyền khác nhau theo quy định của Pháp luật. Cổ phần ưu đãi có thể được chuyển đổi thành Cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.
- 6.3. Cổ phần phổ thông được chuyển đổi từ Cổ phần ưu đãi có giá trị ngang bằng với các Cổ phần phổ thông đã được phát hành khác. Mỗi Cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền và nghĩa vụ, lợi ích ngang nhau.

Điều 7. Cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác

- 7.1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số Cổ phần của Công ty có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của Pháp luật.
- 7.2. Các Cổ đông đều có quyền được cấp chứng chỉ cổ phiếu.
- 7.3. Trường hợp có sự chuyển nhượng của một số Cổ phần trong các Cổ phần được quy định trong một chứng chỉ cổ phiếu thì chứng chỉ cổ phiếu cũ sẽ bị hủy bỏ và thay thế bởi một chứng chỉ mới ghi nhận số Cổ phần còn lại.
- 7.4. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự khác) phải được ban hành với con dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 8. Sổ đăng ký cổ đông

- 8.1. Công ty lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 8.2. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b) Tổng số Cổ phần được quyền chào bán, loại Cổ phần được quyền chào bán và số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số Cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn Cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng Cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký Cổ phần.
- 8.3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của Cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông.
- 8.4. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào về nội dung Sổ đăng ký cổ đông liên quan đến bất kỳ Cổ đông nào thì Cổ đông đó phải có trách nhiệm thông báo cho Công ty và/hoặc tổ chức lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông để Công ty và/hoặc tổ chức lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông tiến hành việc sửa đổi, cập nhật thông tin của Cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm đối với trường hợp Công ty không thể liên lạc và/hoặc không thể gửi thư, tài liệu cho Cổ đông do địa chỉ của Cổ đông ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông không có hoặc không chính xác hoặc không đầy đủ cho mục đích liên lạc và/hoặc gửi thư đó. Việc không thể liên lạc hoặc gửi thư, gửi tài liệu đó sẽ không ảnh hưởng đến các thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ, lấy ý kiến Cổ đông, gửi tài liệu cho Cổ đông và hiệu lực của các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua.
- 8.5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi Cổ đông trong Sổ đăng ký Cổ đông theo yêu cầu của Cổ đông có liên quan theo quy định của Pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.

Điều 9. Cổ đông Công ty



Danh sách Cổ đông; số Cổ phần, loại Cổ phần và mệnh giá từng loại Cổ phần của Cổ đông được quy định cụ thể tại Phụ lục 03 của Điều lệ này.

Chương III

CHUYỂN NHƯỢNG, THU HỒI, MUA LẠI CỔ PHẦN VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Điều 10. Chào bán Cổ phần

- 10.1. Chào bán Cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng Cổ phần, loại Cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ.
- 10.2. Việc chào bán Cổ phần được thực hiện theo quyết định của ĐHĐCĐ. Công ty được chào bán Cổ phần theo một trong các phương thức sau đây:
 - a) Chào bán Cổ phần cho Cổ đông hiện hữu;
 - b) Chào bán Cổ phần ra công chúng;
 - c) Chào bán Cổ phần riêng lẻ.
- 10.3. Số Cổ phần không bán hết do HĐQT quản lý. Số Cổ phần này không được tính khi biểu quyết trong mọi trường hợp.

Điều 11. Chuyển nhượng Cổ phần

- 11.1. Trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác, tất cả các Cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng.
- 11.2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.
- 11.3. Việc chuyển nhượng Cổ phần chỉ được xem là hoàn thành và cá nhân, tổ chức nhận chuyển nhượng trở thành Cổ đông sau khi hoàn tất việc thanh toán và các thông tin của họ quy định tại khoản 8.2 Điều 8 tại được ghi đầy đủ tại Sổ đăng ký cổ đông.
- 11.4. Công ty phải đăng ký thay đổi Cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của Cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 12. Chào bán trái phiếu



- 12.1. Công ty có quyền chào bán trái phiếu riêng lẻ; chào bán trái phiếu ra công chúng và các hình thức được phép khác theo quy định của Pháp luật.
- 12.2. Trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Pháp luật có liên quan.

Điều 13. Mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông

- 13.1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại Cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng Cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.
- 13.2. Công ty mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại khoản 13.1 Điều này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận hoặc theo phương thức xác định giá khác trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 14. Mua lại Cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số Cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ Cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- 14.1. HĐQT quyết định mua lại không quá 10% tổng số Cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 (mười hai) tháng. Trường hợp khác, việc mua lại Cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;
- 14.2. HĐQT quyết định giá mua lại Cổ phần đối với Cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 14.3 Điều này. Đối với Cổ phần loại khác, nếu Công ty và Cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- 14.3. Công ty có thể mua lại Cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần của họ trong Công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:
 - a) Quyết định mua lại Cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả Cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở

chính của Công ty, tổng số Cổ phần và loại Cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông bán Cổ phần của họ cho Công ty.

- b) Cổ đông đồng ý bán lại Cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán Cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán Cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số Cổ phần sở hữu và số Cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông. Công ty chỉ mua lại Cổ phần trong thời hạn nêu trên.

Điều 15. Điều kiện thanh toán và xử lý các Cổ phần được mua lại

- 15.1. Công ty chỉ được quyền thanh toán Cổ phần được mua lại cho Cổ đông theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số Cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- 15.2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Điều lệ này được coi là Cổ phần chưa bán. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các Cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại Cổ phần, trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác.
- 15.3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu Cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi Cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.
- 15.4. Sau khi thanh toán hết số Cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thanh toán hết số Cổ phần được mua lại.

Chương IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

Điều 16. Cơ cấu Tổ chức và Quản lý của Công ty

Cơ cấu Tổ chức và Quản lý của Công ty như sau:

- a) ĐHĐCĐ: bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- b) HĐQT: là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ và/hoặc quyết định các công việc khi được ĐHĐCĐ giao. HĐQT có ít nhất 20% số thành viên HĐQT là thành viên độc lập.
- c) UBKT: là cơ quan trực thuộc HĐQT.
- d) Tổng Giám đốc: là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Mục 1

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 17. Quyền của Cổ đông phổ thông

- 17.1. Người sở hữu Cổ phần phổ thông được gọi là Cổ đông phổ thông.
- 17.2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa (trong trường hợp ĐHĐCĐ trực tuyến) hoặc thực hiện quyền gửi ý kiến bằng văn bản (trong trường hợp ĐHĐCĐ lấy ý kiến bằng văn bản) hoặc theo hình thức khác mà Pháp luật, Điều lệ này quy định. Mọi Cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c) Ưu tiên mua Cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong Công ty;
 - d) Tự do chuyển nhượng Cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật;
 - e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ này, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - f) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho

chủ nợ và bất kỳ Cổ đông ưu đãi nào và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật.

- 17.3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:
- Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;
 - Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp quy định tại khoản 17.4 Điều này;
 - Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.
- 17.4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 17.3 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- 17.5. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ quy định tại khoản 17.4 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần của từng Cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- 17.6. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT. Việc đề cử người vào HĐQT được thực hiện như sau:
- Các Cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT phải thông báo về việc họp nhóm cho các Cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;
 - Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT. Trường hợp số ứng cử viên được Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử

theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT và các Cổ đông khác đề cử.

17.7. Quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 18. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông

- 18.1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số Cổ phần cam kết mua;
- 18.2. Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa (trong trường hợp ĐHĐCĐ trực tuyến) hoặc theo hình thức khác mà Điều lệ, Pháp luật quy định;
- 18.3. Cung cấp thông tin chính xác khi đăng ký mua Cổ phần và khi thay đổi thông tin;
- 18.4. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp;
- 18.5. Không được rút vốn đã góp bằng Cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại Cổ phần. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn Cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị Cổ phần đã rút và các thiệt hại xảy ra;
- 18.6. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật; chi sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;
- 18.7. Tuân thủ Điều lệ này và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- 18.8. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT;
- 18.9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 19. Cuộc họp ĐHĐCĐ

- 19.1. ĐHĐCĐ thường niên họp mỗi năm một lần và phải được tổ chức trong thời hạn 04 (bốn) tháng hoặc được HĐQT quyết định gia hạn trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Thời gian họp ĐHĐCĐ thường niên cụ thể sẽ do HĐQT quyết định. Ngoài cuộc họp

ĐHĐCĐ thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

19.2. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm;
- c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
- d) Mức cổ tức đối với mỗi Cổ phần của từng loại;
- e) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

19.3. ĐHĐCĐ có các thẩm quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty và các nội dung như quy định tại Khoản 19.2 Điều này;
- b) Quyết định loại Cổ phần và tổng số Cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại Cổ phần;
- c) Thông qua số lượng thành viên HĐQT; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 75% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số Cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên HĐQT gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông Công ty;
- i) Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan được quy định tại khoản 40.3 Điều 40 của Điều lệ này;
- j) Quyết định tổ chức lại (*chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi Công ty*), giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT;
- l) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động HĐQT;

- m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
- n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 20. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ

- 20.1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:
 - a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b) Số lượng thành viên HĐQT, thành viên độc lập Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 17.3 Điều 17 của Điều lệ này;
 - d) Trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.
- 20.2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại điểm b khoản 20.1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm c khoản 20.1 Điều này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- 20.3. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 20.2 Điều này thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 17.3 Điều 17 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ.
- 20.4. Chi phí triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các khoản 20.2 và 20.3 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại. Trong đó, chi phí này không bao gồm các khoản mà Cổ đông phải chịu khi tham dự ĐHĐCĐ bao gồm nhưng không giới hạn chi phí ăn ở, chi phí đi chuyên,...
- 20.5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a) Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp và dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công ty;



- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- e) Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT;
- f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng Cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại khoản 20.6 Điều này;
- h) Công việc khác phục vụ cuộc họp.

20.6. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của Cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo mời họp phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ đông ghi trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp và/hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty chậm nhất là 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).

Kèm theo thông báo phải có các tài liệu: (i) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; (ii) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT; (iii) Phiếu biểu quyết. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ đường dẫn và cách thức tải toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận.

20.7. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông được quy định tại khoản 17.3 Điều 17 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải ghi rõ họ tên Cổ đông, số lượng từng loại Cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

20.8. Trường hợp người triệu tập họp ĐHĐCĐ từ chối kiến nghị quy định tại khoản 20.7 Điều này thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập

cuộc họp ĐHĐCĐ chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 20.7 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông chưa/không đảm bảo tỷ lệ phần trăm số Cổ phần phổ thông nắm giữ theo quy định tại khoản 17.3 Điều 17 Điều lệ này;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và/hoặc quy định của Pháp luật.

20.9. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 20.7 của Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 20.8 nêu trên; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 21. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ

- 21.1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 21.3 Điều này.
- 21.2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của Pháp luật về dân sự và phải nêu rõ cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng Cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
- 21.3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
 - e) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp bằng phương tiện khác (qua tin nhắn điện thoại hoặc bằng hình ảnh...) phù hợp với quy định của Pháp luật.



Điều 22. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

- 22.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
- 22.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 22.1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
- 22.3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 22.2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp.
- 22.4. Chỉ ĐHĐCĐ mới có quyền sửa đổi chương trình họp đã được gửi theo thông báo mời họp được quy định tại khoản 20.6 Điều 20 của Điều lệ này.

Điều 23. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ

- 23.1. ĐHĐCĐ có thể được tổ chức cuộc họp theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) **Họp trực tiếp:** là cuộc họp mà các Cổ đông tham dự cuộc họp cùng có mặt vào một thời điểm tại cùng một địa điểm là nơi tổ chức cuộc họp.
 - b) **Họp trực tuyến:** là cuộc họp mà các Cổ đông và/hoặc các nhóm Cổ đông tham dự cuộc họp vào một thời điểm tại các vị trí địa lý khác nhau và được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin liên lạc như điện thoại, hội nghị, truyền hình (video conference) hoặc bằng các phương tiện khác hoặc kết hợp tất cả những phương thức này, với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều phải:
 - (i) Có khả năng nghe được những người tham dự khác phát biểu tại cuộc họp;
và
 - (ii) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu và giao tiếp với tất cả thành viên tham dự một cách đồng thời.

Cổ đông tham gia cuộc họp theo cách này được coi là “có mặt” tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là nơi mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

- 23.2. Thể thức tiến hành họp



- a) Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty tiến hành đăng ký Cổ đông dự họp ĐHĐCĐ. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.
- b) Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- c) Cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập sẽ do Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm Chủ tọa, trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc xảy ra các sự kiện theo quy định của Pháp luật khiến cho Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ và không ủy quyền cho thành viên khác làm Chủ tọa thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được Chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển cuộc họp ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.
- d) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký ghi Biên bản họp ĐHĐCĐ.
- e) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
- f) Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- g) Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
- h) ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và



không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

- i) Người triệu tập họp hoặc Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:
 - (i) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - (ii) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;
- k) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - (i) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - (ii) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - (iii) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
- l) Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng ĐHĐCĐ trái với quy định tại điểm k khoản 23.2 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 24. Thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ

- 24.1. ĐHĐCĐ thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp (họp trực tiếp hoặc họp trực tuyến) hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Trừ trường hợp quy định tại khoản 24.2 và khoản 24.5 Điều này, các nghị quyết của ĐHĐCĐ sẽ được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ đông dự họp tán thành (*trong trường hợp tổ chức cuộc họp*) hoặc được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (*trong trường hợp lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản*).
- 24.2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ liên quan đến các vấn đề dưới đây sẽ chỉ được thông qua khi được số Cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của



tất cả các Cổ đông dự họp tán thành (*trong trường hợp tổ chức cuộc họp*) hoặc trên 50% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (*trong trường hợp lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản*):

- a) Loại Cổ phần và tổng số Cổ phần của từng loại;
 - b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty;
 - d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 75% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e) Tổ chức lại, giải thể Công ty.
- 24.3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT có thể thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu hoặc phương thức khác tùy theo quyết định của ĐHĐCĐ tại từng thời điểm. Trường hợp biểu quyết theo phương thức bầu dồn phiếu, quy trình được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 24.4. Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thông qua; trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ ngày thông qua.
- 24.5. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số Cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số Cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các Cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số Cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 25. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

- 25.1. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;



- 25.2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến; Việc lập danh sách Cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến và yêu cầu, cách thức gửi phiếu lấy ý kiến cùng tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 20.5 và khoản 20.6 Điều 20 Điều lệ này và quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 25.3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - Mục đích lấy ý kiến;
 - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;
 - Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
 - Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
- 25.4. Cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng một trong các hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
- Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
- 25.5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:



- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 25.6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
- 25.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
- 25.8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 26. Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 26.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;



- d) Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f) Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số Cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ và không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.

- 26.1. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- 26.2. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 26.3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 26.4. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
- 26.5. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 27. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ,

Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 17.3 Điều 17 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- 27.1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 28.2 Điều 28 Điều lệ này;
- 27.2. Nội dung nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 28. Hiệu lực nghị quyết ĐHĐCĐ

- 28.1. Nghị quyết ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 28.2. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 28.3. Trường hợp có Cổ đông, nhóm Cổ đông yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 29. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT

- 29.1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:
 - a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Trình độ học vấn;
 - c) Trình độ chuyên môn;

- d) Quá trình công tác;
 - e) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
 - f) Các lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty (nếu có).
- 29.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
- 29.3. Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy chế nội bộ khác của Công ty và/hoặc quy định của pháp luật. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ HĐQT

- 30.1. HĐQT có tối thiểu 3 thành viên và tối đa không nhiều hơn 11 (mười một) thành viên hoặc một số lượng khác phù hợp với quy định của Pháp luật tại từng thời điểm. Số lượng thành viên HĐQT và thành viên độc lập HĐQT của Công ty do ĐHĐCĐ quyết định tùy từng thời điểm.
- 30.2. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 (năm) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của Công ty không quá 02 (hai) nhiệm kỳ liên tục.
- 30.3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

- 31.1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- 31.2. HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - b) Kiến nghị loại Cổ phần và tổng số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

- c) Quyết định bán Cổ phần chưa bán trong phạm vi số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định việc phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền; đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền;
- e) Quyết định giá bán Cổ phần và trái phiếu của Công ty và các loại chứng khoán khác;
- l) Quyết định mua lại Cổ phần theo quy định tại Khoản 14.1 và 14.2 Điều 14 Điều lệ này;
- g) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị trên 5 tỷ Việt Nam đồng đến dưới 75% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị trên 5 tỷ Việt Nam đồng đến dưới 75% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d và điểm i khoản 19.3 Điều 19 Điều lệ này;
- i) Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan theo quy định tại Khoản 41.2 Điều 41 của Điều lệ này;
- j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty;
- k) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với Chủ tịch UBKT và các thành viên khác trong UBKT; Thông qua quy chế hoạt động của UBKT;
- l) Cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp tại các doanh nghiệp có phần vốn góp; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên, HĐQT hoặc Ban quản lý, điều hành ở công ty có cổ phần/phần vốn góp, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- m) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
- n) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- o) Quyết định thành lập công ty con, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua Cổ phần của doanh nghiệp khác;



- p) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
 - q) Trình báo cáo tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
 - r) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - s) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
 - t) Quyết định và ban hành cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quy chế hoạt động của UBKT phù hợp quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
 - u) Kiến nghị, đề xuất ĐHĐCĐ phê duyệt quy chế quản trị nội bộ của Công ty;
 - v) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm của các Công ty con là công ty TNHH một thành viên;
 - w) Quyết định thang, bảng lương, đơn giá tiền lương, chế độ trả lương đối với người lao động và người giữ chức vụ quản lý khác của Công ty;
 - x) Quyết định việc xây dựng và quản lý sử dụng thương hiệu; các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - y) Kết thúc năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHĐCĐ báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty.
 - z) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quyết định của ĐHĐCĐ.
- 31.3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc lấy ý kiến xác nhận qua thư điện tử, fax hoặc hình thức khác phù hợp với quy định của Pháp luật và thực tế hoạt động của Công ty tại từng thời điểm. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
- 31.4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của Pháp luật, nghị quyết ĐHĐCĐ, Điều lệ này và gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, Cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nêu trên.

- 31.5. HĐQT phải báo cáo ĐHCĐ về hoạt động của mình, đặc biệt là các hoạt động giám sát đối với Tổng giám đốc và Người quản lý khác trong năm tài chính.
- 31.6. HĐQT có thể giao, phân cấp hoặc ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc, Người quản lý khác hoặc bất kỳ người đại diện nào khác quyết định, ký kết các tài liệu và tổ chức thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền quyết định, phê chuẩn của HĐQT quy định tại khoản 31.2 Điều này với điều kiện không vi phạm điều cấm của Pháp luật.

Điều 32. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên HĐQT

- 32.1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- Không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty;
 - Có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác;
 - Đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT theo quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty.
- 32.2. Bên cạnh các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 32.1 Điều này, Thành viên độc lập HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:
- Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 (ba) năm liền trước đó;
 - Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
 - Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là Cổ đông được quy định tại khoản 17.3 Điều 17 Điều lệ này; là Người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
 - Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT của Công ty ít nhất trong 05 (năm) năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 (hai) nhiệm kỳ.

32.3. Trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 32.2 Điều này phải thông báo với HĐQT và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 33. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT

33.1. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 32 của Điều lệ này;
- b) Có đơn từ chức;
- c) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- d) Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này.

33.2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

- a) Số thành viên HĐQT bị giảm quá $\frac{1}{3}$ (một phần ba) so với số quy định tại Điều lệ này. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá $\frac{1}{3}$ (một phần ba);
- b) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
- c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 34. Chủ tịch HĐQT

33.1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.

33.2. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm Chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này và quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty.
- 33.3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
- 33.4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc xảy ra các sự kiện theo quy định của Pháp luật khiến cho Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 35. Cuộc họp HĐQT

- 35.1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
- 35.2. HĐQT họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.
- 35.3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:
- a) Có đề nghị của thành viên độc lập HĐQT;
 - b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) Người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên HĐQT;
 - d) Chủ tịch HĐQT thấy cần thiết phải triệu tập họp;
 - e) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của Pháp luật.



- 35.4. Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- 35.5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 35.3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.
- 35.6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
- Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty được Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT thấy là cần thiết tại từng thời điểm và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.
- 35.7. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
- 35.8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 35.10 Điều này;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - Gửi phiếu biểu quyết hoặc biểu quyết bằng hình thức khác (qua tin nhắn điện thoại hoặc bằng hình ảnh ...) phù hợp với quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy định của Công ty tại từng thời điểm.



- 35.9. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 (một) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 35.10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
- 35.11. Biểu quyết:
- a) Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên HĐQT sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt nếu nghị quyết thông qua tại cuộc họp là vấn đề mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
 - b) HĐQT thông qua các nghị quyết và ra quyết định nếu đa số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
- 35.12. Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết mình có lợi ích trong đó phải công khai bản chất, nội dung và quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng (với lý do khách quan), giao dịch được ký với Công ty, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên đó biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
- 35.13. Cuộc họp HĐQT có thể thực hiện dưới hình thức trực tuyến, trong đó một số hoặc tất cả thành viên ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là từng thành viên HĐQT tham gia có thể:
- a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và
 - b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu và giao tiếp với tất cả các thành viên tham dự một cách đồng thời.



Trong trường hợp này, mỗi thành viên HĐQT tham gia cuộc họp được coi là “có mặt”. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo cách thức quy định tại khoản này được xác định theo địa điểm nơi Chủ tọa tham gia.

Nghị quyết được thông qua trong cuộc họp tổ chức theo hình thức này sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc buổi họp.

35.14. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể quyết định lấy ý kiến các thành viên HĐQT có quyền biểu quyết bằng văn bản theo thủ tục dưới đây:

Gửi thông báo lấy ý kiến bằng văn bản kèm theo các tài liệu có liên quan đến việc thông qua nghị quyết cho các thành viên HĐQT;

- a) Các thành viên HĐQT biểu quyết theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT ghi trong Thông báo lấy ý kiến;
- b) Chủ tịch HĐQT cử ra Ban kiểm phiếu do Chủ tịch HĐQT làm Trưởng ban để kiểm tra kết quả kiểm phiếu;
- c) Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký ban hành nghị quyết của HĐQT về các vấn đề đã được các thành viên HĐQT thông qua;
- d) Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như một nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức hợp lệ.

Điều 36. Biên bản họp HĐQT

36.1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- e) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

- i) Họ, tên, chữ ký Chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 36.2 Điều này.
- 36.2. Trường hợp Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản hợp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự hợp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 36.1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
- 36.3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
- 36.4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
- 36.5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Điều 37. Tổng giám đốc

- 37.1. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước Pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
- 37.2. HĐQT bổ nhiệm một thành viên HĐQT hoặc thuê/bổ nhiệm người khác làm Tổng giám đốc. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 37.3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
 - Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và/hoặc ĐHĐCĐ;
 - Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty đã được HĐQT hoặc ĐHĐCĐ thông qua;
 - Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;



- e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT và/hoặc ĐHĐCĐ;
 - f) Ban hành quy trình quản lý nghiệp vụ không thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - g) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả Người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - h) Tuyển dụng lao động;
 - i) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - j) Đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, công tác quản lý của Công ty;
 - k) Được tham dự các buổi họp HĐQT (nếu được sự đồng ý của HĐQT) nhưng không có quyền bỏ phiếu trừ trường hợp Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên HĐQT;
 - l) Quyết định việc phân công nhiệm vụ cho các Phó Tổng Giám đốc của Công ty;
 - m) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị đến 5 tỷ Việt Nam đồng hoặc một giá trị khác khi được cấp có thẩm quyền (ĐHĐCĐ hoặc HĐQT) của Công ty phân công/ủy quyền;
 - n) Thông qua các hợp đồng, giao dịch mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị đến 5 tỷ Việt Nam đồng hoặc một giá trị khác khi được cấp có thẩm quyền của Công ty phân công/ủy quyền;
 - o) Báo cáo HĐQT, ĐHĐCĐ về kết quả thực hiện công việc được phân công phụ trách theo định kỳ hoặc đột xuất;
 - p) Ủy quyền cho cấp dưới và/hoặc người khác thực hiện một hoặc một số công việc thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc và phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và HĐQT về việc ủy quyền đó;
 - q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, nghị quyết, quyết định của HĐQT và hợp đồng lao động ký với Công ty (trong trường hợp thuê Tổng Giám đốc).
- 37.4. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết, quyết định của HĐQT. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 38. Ủy ban Kiểm toán

- 38.1. UBKT là cơ quan chuyên môn thuộc HĐQT. UBKT có từ 02 (hai) thành viên trở lên bao gồm Chủ tịch UBKT và các thành viên UBKT khác. Chủ tịch UBKT phải là thành viên độc lập của HĐQT. Các thành viên khác của UBKT phải là thành viên HĐQT không điều hành. Cơ cấu tổ chức, hoạt động của UBKT do HĐQT quyết định tại từng thời điểm. Việc bổ nhiệm Chủ tịch UBKT và các thành viên khác trong UBKT phải được HĐQT thông qua tại cuộc họp HĐQT.
- 38.2. Thành viên UBKT phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty và không thuộc các trường hợp sau:
- Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;
 - Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.
- 38.3. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.
- 38.4. UBKT phải tổ chức họp ít nhất 02 lần trong một năm. Biên bản họp UBKT được lập chi tiết, rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên UBKT tham dự phải ký tên và biên bản cuộc họp. Các biên bản của UBKT phải được lưu giữ đầy đủ.
- 38.5. UBKT thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác được quy định tại quy chế hoạt động của UBKT. Mỗi thành viên UBKT có một phiếu biểu quyết. Quyết định của UBKT được thông qua khi có trên 50% số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch UBKT.
- 38.6. UBKT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
- Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của Công ty và công bố chính tức liên quan đến kết quả tài chính của Công ty;
 - Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro;
 - Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 41 của Điều lệ này và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch cần có phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ;



- d) Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty;
- e) Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng với công ty kiểm toán để HĐQT thông qua trước khi trình lên ĐHĐCĐ thường niên phê duyệt;
- f) Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán, đặc biệt trong trường hợp Công ty có sử dụng dịch vụ phí kiểm toán của bên kiểm toán;
- g) Được quyền tiếp cận các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty, trao đổi với các thành viên HĐQT khác, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Người quản lý khác để thu thập thông tin phục vụ hoạt động của UBKT;
Có quyền yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề liên quan báo cáo tài chính kiểm toán tại các cuộc họp của UBKT.
- h) Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán hoặc các tư vấn khác bên ngoài khi cần thiết.
- i) Xây dựng và trình HĐQT các chính sách phát hiện và quản lý rủi ro; đề xuất với HĐQT các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của Công ty.
- j) Lập báo cáo bằng văn bản gửi đến HĐQT khi phát hiện thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý khác không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- k) Xây dựng quy chế hoạt động của UBKT và trình HĐQT thông qua.
- l) Giám sát nhằm bảo đảm Công ty tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của Công ty.

Mục 4

TRÁCH NHIỆM VÀ THÙ LAO CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 39. Trách nhiệm của Người quản lý Công ty

- 39.1. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:
- a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;

- c) Trung thành với lợi ích của Công ty và Cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về vấn đề công khai lợi ích và người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định tại Điều 41 của Điều lệ này;
 - e) Trách nhiệm khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 39.2. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 39.1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty và bên thứ ba.

Điều 40. Thù lao, tiền lương, thưởng của Người quản lý Công ty

- 40.1. Tùy từng thời điểm, Công ty có thể lựa chọn trả thù lao, tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh, hoặc theo:
- a) Quyết định khác của ĐHĐCĐ đối với thù lao, tiền lương và thưởng của thành viên HĐQT;
 - b) Quyết định khác của HĐQT đối với thù lao, tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc.
- 40.2. Thù lao của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Chương V

CHẤP THUẬN HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VÀ CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN

Điều 41. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch với người có liên quan

- 41.1. ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan sau đây:
- a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số Cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ;
 - b) Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

- c) Doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích có liên quan của họ với Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 41.2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 41.1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên HĐQT về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.
- 41.3. ĐHĐCĐ chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:
- a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 41.2 Điều này;
 - b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của Cổ đông đó.
- 41.4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 41.3 Điều này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho HĐQT về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, Cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết. Hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 24.2 Điều 24 của Điều lệ này.

Điều 42. Công khai lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người liên quan của Công ty được thực hiện như sau:

- 42.1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Công ty;



- 42.2. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý khác của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;
- 42.3. Việc kê khai quy định tại khoản 42.1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;
- 42.4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
- a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên;
 - b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công ty;
 - c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;
 - d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.
- 42.5. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT

chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Chương VI

LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 43. Lao động

Các vấn đề liên quan đến lao động, bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc tuyển dụng, thuê, sử dụng lao động, trả lương, kỷ luật người lao động của Công ty tuân theo quy định của Pháp luật về lao động.

Điều 44. Công đoàn

Các vấn đề liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của công đoàn Công ty tuân theo quy định của Pháp luật về công đoàn.

Chương VII

PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ XỬ LÝ LỖ TRONG KINH DOANH

Điều 45. Cổ tức

- 45.1. Cổ tức trả cho Cổ phần ưu đãi được thực hiện theo điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại Cổ phần ưu đãi.
- 45.2. Cổ tức trả cho Cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty Cổ phần chỉ được trả cổ tức của Cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật;
 - b) Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
 - c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- 45.3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng Cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác theo quyết định của ĐHCĐ. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và theo các phương thức thanh toán theo quy định của Pháp luật.

45.4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc hợp ĐHĐCĐ thường niên. HĐQT lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng Cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến Cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong Sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên Công ty và địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân;
- c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức;
- d) Số lượng Cổ phần từng loại của Cổ đông; mức cổ tức đối với từng Cổ phần và tổng số cổ tức mà Cổ đông đó được nhận;
- e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

45.5. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng Cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

45.6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng Cổ phần, Công ty không phải làm thủ tục chào bán Cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các Cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 46. Xử lý lỗ trong kinh doanh

46.1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.

46.2. Trường hợp kinh doanh thua lỗ, ĐHĐCĐ sẽ quyết định cách thức xử lý, đồng thời đưa ra các biện pháp khắc phục trong từng thời điểm.

Chương VIII

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

- 47.1. Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng tại bất kỳ Ngân hàng Việt Nam hoặc Ngân hàng nước ngoài nào được phép hoạt động tại Việt Nam phù hợp với quy định Pháp luật.
- 47.2. Tùy thuộc vào sự phê chuẩn của cơ quan nhà nước cho thẩm quyền khi có yêu cầu, Công ty có thể mở tài khoản ở nước ngoài.
- 47.3. Công ty thực hiện mọi việc thanh toán và giao dịch kế toán thông qua tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm đó.

Điều 49. Hệ thống kế toán

- 49.1. Công ty sẽ áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ Hệ thống kế toán nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
- 49.2. Công ty sẽ thực hiện sổ sách kế toán thể hiện bằng Đồng Việt Nam. Sổ sách này có thể được chuyển sang thể hiện bằng USD theo quy định của Pháp luật.
- 49.3. Công ty lưu trữ sổ sách kế toán bằng Tiếng Việt theo đề mục hoạt động kinh doanh mà sổ sách đó liên quan tới. Việc lưu trữ phải chính xác, cập nhật và có hệ thống, đủ để trình bày và mô tả các giao dịch của Công ty.
- 49.4. Việc ký và phê duyệt các tài liệu và báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định nội bộ của Công ty và quy định của Pháp luật.

Chương IX

**TỔ CHỨC LẠI, TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ,
PHÁ SẢN CÔNG TY**

Điều 50. Tổ chức lại

- 50.1. Các hình thức tổ chức lại Công ty gồm: sáp nhập, chia tách, hợp nhất và các hình thức khác theo quy định của Pháp luật.
- 50.2. Việc tổ chức lại Công ty do HĐQT trình ĐHĐCĐ xem xét chấp thuận.

Điều 51. Tạm ngừng kinh doanh

Công ty được quyền tạm ngừng kinh doanh theo quyết định của ĐHĐCĐ Công ty nhưng phải thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

Điều 52. Giải thể

52.1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCD;
- b) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
- c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

52.2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm c khoản 51.1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty.

52.3. HĐQT trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản của Công ty.

52.4. Trình tự, thủ tục thực hiện việc giải thể Công ty được thực hiện theo quy định Pháp luật.

Điều 53. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản.

Chương X

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

54.1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ Công ty hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Pháp luật quy định, giữa:

- a) Cổ đông với Công ty; hoặc,
- b) Cổ đông với HĐQT, Tổng giám đốc hay Người quản lý khác của Công ty.

Thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Pháp luật.



- 54.2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền.
- 54.3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí liên quan đến Tòa án sẽ do bên thua kiện trả.

Chương XI

CON DẤU VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Điều 55. Con dấu

- 55.1. Tùy từng thời điểm, phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty, HĐQT quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu của Công ty.
- 55.2. Việc quản lý và sử dụng con dấu của Công ty thực hiện theo quy định của Điều lệ và Pháp luật.
- 55.3. Con dấu được lưu trữ tại trụ sở Công ty và được quản lý theo quy định nội bộ của Công ty.

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

- 56.1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét, quyết định trên cơ sở đề xuất của HĐQT.
- 56.2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương XII

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 57. Hiệu lực thi hành

- 57.1. Điều lệ này gồm 12 chương, 57 điều, 03 Phụ lục và có hiệu lực kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua và ký nghị quyết ban hành.
- 57.2. Điều lệ này được lập thành 01 (một) bản gốc bằng Tiếng Việt và là bản duy nhất, chính thức của Công ty. Bản Điều lệ này lưu trữ tại trụ sở Công ty theo quy định.

57.3. Các bản sao hoặc trích của Điều lệ được xem là có giá trị pháp lý khi được thực hiện theo quy định nội bộ của Công ty và quy định của Pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nam Trung

**GLEXHOMES**

Kết nối đầu tư · Sẻ chia hạnh phúc

Phụ lục 01

DANH MỤC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: Dịch vụ bảo trì hệ thống thiết bị các tòa nhà và khu đô thị;	3312
2	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, công trình giao thông đô thị;	4299
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà hàng, siêu thị, khách sạn, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); - Kinh doanh bất động sản;	6810
4	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Quản lý các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, công trình giao thông đô thị; - Quản lý vận hành nhà chung cư - Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản	6820 (Chính)
5	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
6	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
7	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
8	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
9	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
10	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
11	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311



12	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
13	Trồng cây chè	0127
14	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch Chi tiết: Sản xuất, chế biến, khai thác thu mua nông lâm sản	0163
15	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
16	Khai thác gỗ (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	0220
17	Nuôi trồng thủy sản biển Chi tiết: Nuôi trồng, chế biến thủy hải sản	0321
18	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất, chế biến, khai thác thu mua khoáng sản	0899
19	Sản xuất chè	1076
20	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
21	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
22	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất	2011
23	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyên và hàng điện tử;	2819
24	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật tư máy móc trang thiết bị phòng cháy chữa cháy	3290
25	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn Chi tiết: Sửa chữa, lắp đặt đóng mới thùng, bộ xe ô tô	3311
26	Xây dựng nhà để ở	4101
27	Xây dựng nhà không để ở	4102
28	Xây dựng công trình đường bộ	4212
29	Xây dựng công trình điện	4221
30	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222



31	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
32	Xây dựng công trình công ích khác	4229
33	Chuẩn bị mặt bằng	4312
34	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng	4329
35	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
36	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
37	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý mua bán ô tô	4513
38	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu - Đại lý mua, bán ký gửi vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép) và trang trí nội thất; - Đại lý mua, bán ký gửi hàng hóa; - Đại lý xuất nhập khẩu và kinh doanh khí đốt hóa lỏng	4610
39	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)	4620
40	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn chè	4632
41	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan	4661
42	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Mua bán vật tư máy móc trang thiết bị phòng cháy chữa cháy; - Mua bán các sản phẩm hóa chất - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;	4669



	- Bán buôn cao su; - Bán buôn sợi dệt; - Bán buôn bột giấy.	
43	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ vật liệu xây dựng (xi măng, sắt, thép) và trang trí nội thất.	4752
44	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
45	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)	4932
46	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)	4933
47	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Khai thác kho chứa hàng và bãi đỗ xe	5210
48	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	5225
49	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay	5229
50	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí; dịch vụ ăn uống, giải khát	5610
51	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
52	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: (Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, tư vấn chứng khoán)	6619
53	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, tư vấn chứng khoán)	7020



54	<p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none">- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật- Giám sát thi công xây dựng công trình: giao thông - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp - thoát nước- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi - Tư vấn quản lý chi phí hạng 2- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp- Tư vấn thiết kế xây dựng cầu, đường bộ;- Thiết kế san nền;- Thiết kế công trình cấp thoát nước;- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp	7110
55	<p>Điều hành tua du lịch</p> <p>Chi tiết: Lữ hành nội địa</p>	7912
56	<p>Quảng cáo</p> <p>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)</p>	7310
57	<p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</p>	7320
58	<p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thiết kế website;- Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu;- Trang trí nội thất.	7410
59	<p>Hoạt động nhiếp ảnh</p> <p>Chi tiết: Chụp ảnh quảng cáo.</p>	7420
60	<p>Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí</p>	7721
61	<p>Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác</p>	7729



62	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
63	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không bao gồm tổ chức hợp báo)	8230
64	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá và hoạt động Nhà nước cấm)	8299
65	Giáo dục tiểu học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8521
66	Giáo dục trung học cơ sở (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8522
67	Giáo dục trung học phổ thông (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8523
68	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đào tạo lái xe ô tô, mô tô, xe gắn máy (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8559
69	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám chuyên khoa thuộc hệ nội: U bướu	8620
70	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: - Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, bán chuyên nghiệp và nghiệp dư, giúp cho các hội viên của câu lạc bộ có cơ hội tham gia vào các hoạt động thể thao. Gồm: Câu lạc bộ chơi golf, Câu lạc bộ bóng đá. (Doanh nghiệp chỉ tiến hành kinh doanh theo Giấy phép hoạt động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp)	9312



71	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí - Hoạt động thể thao - Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại giải trí	9329
72	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền)	9610
73	(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	

(Ban hành kèm theo Điều lệ Công ty Cổ phần GLEXHOMES)

186
Y
N
ES
IA N

4. Mệnh giá: 10.000 đồng/Cổ phần (*Bằng chữ: Mười nghìn đồng trên 01 cổ phần*)

Phụ lục 02

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CỔ PHẦN

(Ban hành kèm theo Điều lệ Công ty GLEXHOMES)

1. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm Điều lệ này được thông qua là:
550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).
2. Tổng số Cổ phần: 55.000.000 Cổ phần (*Bằng chữ: Năm mươi lăm triệu Cổ phần*).
3. Loại Cổ phần: Cổ phần phổ thông.

Phụ lục 03

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Điều lệ Công ty GLEXHOMES)

Danh sách cổ đông hiện tại và tỷ lệ Cổ phần đang nắm giữ của Cổ đông

STT	Tên Cổ đông	Số giấy tờ pháp lý của Cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Quốc tịch	Loại Cổ phần	Số Cổ phần	Mệnh giá mỗi cổ phần (VNĐ)	Giá trị Cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Thị Minh Trang	012428895	Số 25, ngõ 61 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	44.225.000	10.000	442.250.000.000	80,41%



GLEXHOMES

Kết nối đầu tư - Sẻ chia hạnh phúc

2	Vũ Thị Hải Nga	013216182	Số 60 ngách 2 ngõ Thái Thịnh 1, phường Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.275.000	10.000	42.750.000.000	7,77%
3	Ngô Anh Trí	012750830	Căn hộ 1708 chung cư Hoàng Cầu Skyline, phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.100.000	10.000	11.000.000.000	2,00%
4	Nguyễn Thị Giang	034192001462	Phường Công, Tiền Hải, Thái Bình	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.750.000	10.000	27.500.000.000	5,00%

5	Nguyễn Văn Anh	012617960	Số 187 Đại La, Quận Hai Bà Trung, Hà Nội	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.650.000	10.000	16.500.000.000	3,00%
6	Trần Văn Minh	011854966	Số 15 ngách 126/4, Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	10.000	5.000.000.000	0,91%
7	Vũ Thị Minh Phương	151541140	Phòng 1505A- HH1-Lô A13- KĐT HBD Lê Trọng Tấn, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	10.000	5.000.000.000	0,91%

100

